

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ 2/2014


Tại ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	303,521,665,274	273,062,244,904	575,667,311,530	471,045,718,674
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	305,790,720	38,011,476	607,472,624	474,053,092
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	303,215,874,554	273,024,233,428	575,059,838,906	470,571,665,582
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	261,782,077,049	234,325,697,244	491,754,050,309	404,417,663,088
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41,433,797,505	38,698,536,184	83,305,788,597	66,154,002,494
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,930,695,091	6,908,516,483	7,574,235,398	9,261,628,400
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	5,448,278,013	6,532,227,952	7,092,787,753	8,623,941,276
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,215,852,090	1,716,538,781	2,692,986,328	3,379,773,950
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,783,016,006	3,711,644,873	8,781,099,194	6,052,625,710
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	19,048,017,626	15,116,332,401	40,347,426,545	30,032,366,864
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,085,180,951	20,246,847,441	34,658,710,503	30,706,697,044
11	Thu nhập khác	31	VI.7	419,332,333	883,577,117	419,337,182	1,248,903,805
12	Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		419,332,333	883,577,117	419,337,182	1,248,903,805
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,504,513,284	21,130,424,558	35,078,047,685	31,955,600,849
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.9	3,976,814,476	3,755,741,144	7,476,238,928	5,919,841,039
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (51-53)	54		3,976,814,476	3,755,741,144	7,476,238,928	5,919,841,039
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		15,527,698,808	17,374,683,414	27,601,808,757	26,035,759,810

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Hà Phương

  
Nguyễn Minh Hằng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014  
Tổng Giám Đốc

  
Nguyễn Ân

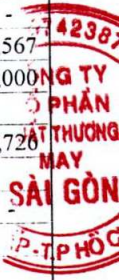
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>535,049,437,204</b>	<b>410,197,863,620</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>9,969,940,722</b>	<b>42,081,556,486</b>
1	Tiền	111		9,969,940,722	42,081,556,486
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>183,988,987,441</b>	<b>142,361,559,056</b>
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	158,018,871,394	125,429,123,619
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	23,539,092,971	14,495,134,315
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	2,431,023,076	2,437,301,122
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>322,594,704,528</b>	<b>214,459,305,841</b>
1	Hàng tồn kho	141		322,594,704,528	214,459,305,841
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18,495,804,513</b>	<b>11,295,442,237</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38,400,000	38,400,000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,628,147,691	10,228,751,829
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		616,853,935	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	212,402,887	1,028,290,408
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>201,341,991,880</b>	<b>188,048,643,904</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25,728,361</b>	<b>25,728,361</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>104,026,975,334</b>	<b>98,569,188,743</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	88,415,021,389	85,982,587,807
	- Nguyên giá	222		188,688,904,969	180,539,178,119
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100,273,883,580)	(94,556,590,312)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	79,466,669	94,366,667
	- Nguyên giá	228		141,502,783	141,502,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62,036,114)	(47,136,116)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	15,532,487,276	12,492,234,269
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>76,674,505,000</b>	<b>67,196,098,918</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.10	58,860,000,000	49,381,593,918
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20,614,783,185</b>	<b>22,257,627,882</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,613,783,185	22,256,627,882



Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.15	1,000,000	1,000,000
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>270</b>		<b>736,391,429,084</b>	<b>598,246,507,524</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>516,662,499,310</b>	<b>380,971,644,547</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>513,625,611,210</b>	<b>380,971,644,547</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	282,717,341,518	209,975,365,372
2	Phải trả người bán	312	V.17	126,398,148,164	87,163,370,204
3	Người mua trả tiền trước	313	V.18	7,989,337,630	3,681,544,456
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	5,143,317,427	11,437,569,609
5	Phải trả người lao động	315	V.20	69,983,455,207	54,796,097,043
6	Chi phí phải trả	316	V.21	2,883,932,760	3,798,915,726
7	Phải trả nội bộ	317			-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	1,328,259,683	547,743,193
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	17,181,818,821	9,571,038,944
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,036,888,100</b>	<b>-</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3	Phải trả dài hạn khác	333			-
4	Vay và nợ dài hạn	334		3,036,888,100	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>219,728,929,774</b>	<b>217,274,862,977</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>219,728,929,774</b>	<b>217,274,862,977</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	116,903,300,000	106,324,310,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	9,163,322,370	9,178,322,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	48,965,198,346	41,181,265,567
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	10,632,431,000	8,868,571,000
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	34,927,816,744	52,585,532,726
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2	Nguồn kinh phí	432			-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>440</b>		<b>736,391,429,084</b>	<b>598,246,507,524</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1,791,165,064	826,637,808
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		8,250,977,000	9,901,754,000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)		418,608.95	1,732,583.07
	- Euro (EUR)		3,420.99	3,426.45
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014



Ông Giám Đốc

Nguyễn Ân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2/2014

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1- Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>35,078,047,685</b>	<b>31,955,600,849</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, V.8	6,376,374,576	7,007,904,351
- Các khoản dự phòng	03	V.13		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3, VI.4	1,445,653,549	480,306,848
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.7, VI.3, VI.7	332,069,018	(775,688,682)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2,692,986,328	3,379,773,950
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>45,925,131,156</b>	<b>42,047,897,316</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42,901,981,177)	(36,528,718,275)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(108,135,398,687)	(120,309,359,768)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		58,655,147,231	67,517,900,625
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,642,844,697	(13,499,427,674)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,692,986,328)	(3,379,773,950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(13,096,444,390)	(2,658,136,725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.23, V.24	(6,964,339,489)	(8,904,679,854)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(67,568,026,987)</b>	<b>(75,714,298,305)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, V.9, VII	(17,918,315,611)	(16,578,784,921)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7	(332,069,018)	141,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.10	(9,478,406,082)	(16,799,863,932)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			13,465,960,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3		633,870,500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27,728,790,711)</b>	<b>(19,137,000,171)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.24		21,051,270,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16	401,476,371,575	325,967,026,941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(327,724,104,168)	(248,200,818,088)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.24	(10,581,982,000)	(14,106,088,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>63,170,285,407</b>	<b>84,711,390,353</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(32,126,532,291)</b>	<b>(10,139,908,123)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>42,081,556,486</b>	<b>29,689,818,218</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14,916,527	27,194,507
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>9,969,940,722</b>	<b>19,577,104,602</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 2,325

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

- Chế độ kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**  
Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:**
  - Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:**
  - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
  - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**  
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**  
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**  
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

### 8. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2014 của công ty giảm 1.846.984.606 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 10.63% so với Quý 2/2013 chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần của công ty tăng 30.191.641.126 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 11.06%.
- Chi phí sản xuất kinh doanh tăng 32.459.436.163 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 12.82%, dẫn đến lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 2.267.795.037 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 11.41%
- Công ty được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước sang doanh nghiệp cổ phần đồng thời sử dụng trên 500 lao động bình quân / năm nên được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20%/ năm trong vòng 10 năm (từ 2004 đến hết 2013). Bức sang 2014, công ty không còn được hưởng mức thuế suất ưu đãi 20% nên phải áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp so với quý 2 cùng kỳ năm ngoái là 221.073.332 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 5.89%.
- Từ các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 2/2014 giảm so với Quý 2/2013

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền		9,969,940,722	42,081,556,486
<b>Cộng:</b>	-	<b>9,969,940,722</b>	<b>42,081,556,486</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Khách hàng trong nước		25,203,425,456	50,487,502,590
- Khách hàng nước ngoài		132,815,445,938	74,941,621,029
<b>Cộng:</b>	-	<b>158,018,871,394</b>	<b>125,429,123,619</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nhà cung cấp trong nước		21,606,542,769	13,021,899,070
- Nhà cung cấp nước ngoài		1,932,550,202	1,473,235,245
<b>Cộng:</b>	-	<b>23,539,092,971</b>	<b>14,495,134,315</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu tiền ứng thuế đất - Công ty CP Phú Mỹ			
Cho Công ty CP Phú Mỹ mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải			
Thuế nhập khẩu chờ hoàn		2,429,981,222	2,392,720,825
Phải thu khác		1,041,854	44,580,297
<b>Cộng:</b>	-	<b>2,431,023,076</b>	<b>2,437,301,122</b>
<b>* Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			
- Ứng trước tiền thuê kho		38,400,000	38,400,000
<b>Cộng:</b>	-	<b>38,400,000</b>	<b>38,400,000</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu		190,291,554,753	147,448,901,039
- Công cụ, dụng cụ		359,772,618	1,800,053,020
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1,081,334,451	462,032,843
- Thành phẩm		128,136,015,906	63,962,562,525
- Hàng hóa		2,726,026,800	785,756,414
<b>Cộng:</b>	-	<b>322,594,704,528</b>	<b>214,459,305,841</b>
<b>* Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền thuê đất		616,853,935	-
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tạm ứng		212,402,887	200,042,908
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	828,247,500
<b>Cộng:</b>	-	<b>212,402,887</b>	<b>1,028,290,408</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm	88,409,641,542	76,429,794,726	8,028,980,987	7,670,760,864	180,539,178,119
- Mua trong năm	69,380,000	8,221,701,616	27,000,000	475,826,544	8,793,908,160
- Giảm do thanh lý		572,743,188		71,438,122	644,181,310
- Số dư cuối năm	88,479,021,542	84,078,753,154	8,055,980,987	8,075,149,286	188,688,904,969
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư đầu năm	36,197,046,104	49,605,492,584	4,531,454,017	4,222,597,607	94,556,590,312
- Khấu hao trong năm	943,789,213	4,287,214,019	442,130,384	688,340,962	6,361,474,578
- Giảm do thanh lý		572,743,188		71,438,122	644,181,310
- Số dư cuối năm	37,140,835,317	53,319,963,415	4,973,584,401	4,839,500,447	100,273,883,580
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Số đầu năm	52,212,595,438	26,824,302,142	3,497,526,970	3,448,163,257	85,982,587,807
- Số cuối năm	51,338,186,225	30,758,789,739	3,082,396,586	3,235,648,839	88,415,021,389
<i>Trong đó:</i>					

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
			Hàng hóa		
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm				141,502,783	141,502,783
- Mua trong năm					-
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm		-	-	141,502,783	141,502,783
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư đầu năm				47,136,116	47,136,116
- Khấu hao trong năm				14,899,998	14,899,998
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm		-	-	62,036,114	62,036,114
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Số đầu năm		-	-	94,366,667	94,366,667
- Số cuối năm		-	-	79,466,669	79,466,669

	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến quy hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000		
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000		
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	5,512,487,276	3,472,234,269		
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000		
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677	12,783,000	12,783,000		
- Chi phí xây dựng Tân Mỹ GD2	2,882,820,649	460,776,661		
- Chi phí nâng cấp tổ may AN	133,928,974			
- Chi phí nâng cấp nhà xe VP		168,074,608		
- Chi phí nâng cấp nhà xe AP	652,354,653			
<b>Cộng:</b>	- 15,532,487,276	12,492,234,269		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
<b>10. Đầu tư vào công ty con</b>	- 58,860,000,000	49,381,593,918		
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Tân Mỹ	15,000,000,000	15,000,000,000		
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Sài Gòn Xanh	43,860,000,000	34,381,593,918		
<b>11. Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	- 4,341,000,000	4,341,000,000		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
<b>12. Đầu tư dài hạn khác</b>				
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
<b>13. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn</b>	- 3,816,415,000	3,816,415,000		
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	802,640,000	802,640,000		
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	3,013,775,000	3,013,775,000		
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
Công cụ, dụng cụ	6,365,075,052	11,218,956,619		
Tiền thuê quyền sử dụng đất	9,659,355,014	9,776,675,114		
MMTB	3,118,030,542			
Chi phí khác	1,471,322,577	1,260,996,149		
<b>Cộng:</b>	- 20,613,783,185	22,256,627,882		

15. Tài sản dài hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000	1,000,000
Cộng:	-	1,000,000	1,000,000
16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		USD VND	USD VND
- Vay ngắn hạn:		13,266,886.04 282,717,341,518	9,960,880.71 209,975,365,372
- Vay ngắn hạn USD		13,266,886.04 282,717,341,518	9,960,880.71 209,975,365,372
+ NH ANZ		947,232.35 20,185,521,379	1,480,980.43 31,219,067,465
+ NH FRIST BANK		2,038,349.52 43,437,228,275	514,936.73 10,854,866,270
+ NH HSBC CN TPHCM		4,324,818.38 92,161,879,678	2,548,123.03 53,714,433,473
+ NHNTHCM		5,956,485.79 126,932,712,186	5,416,840.52 114,186,998,164
17. Phải trả người bán		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước		68,536,122,277	42,440,011,857
- Nhà cung cấp nước ngoài		57,862,025,887	44,723,358,347
Cộng:	-	126,398,148,164	87,163,370,204
18. Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng trong nước		92,378,493	92,378,493
- Khách hàng nước ngoài		7,896,959,137	3,589,165,963
Cộng:	-	7,989,337,630	3,681,544,456
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,976,814,476	9,597,019,938
- Thuế thu nhập cá nhân		981,829,787	1,798,220,116
- Thuế nhà thầu		184,673,164	42,329,555
Cộng:	-	5,143,317,427	11,437,569,609
21. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác		1,772,047,803	2,935,153,897
+ Trích trước lương phép năm		1,772,047,803	2,835,153,897
+ Trích trước tiền lãi vay			100,000,000
+ Trích trước chi phí khác			
- Chi phí phải trả hàng FOB		726,071,569	856,953,029
+ Chi phí NPL			51,093,545
+ Trích CP wash		42,702,500	
+ Trích CP in		402,106,764	526,118,550
+ Trích CP thuê		210,149,710	
+ Trích CP hoa hồng		71,112,595	279,740,934
- Chi phí phải trả hàng nội địa		385,813,388	6,808,800
+ Chi phí NPL		126,246,998	
+ Chi phí hàng ký gửi		259,566,390	6,808,800
Cộng:	-	2,883,932,760	3,798,915,726
22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BHXH, BHYT, BHTN		126,062,383	515,543,193
- Kinh phí công đoàn		892,018,741	
- Phải trả khác		310,178,559	32,200,000
Cộng:	-	1,328,259,683	547,743,193
23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		9,571,038,944	4,152,574,350
Tăng trong năm		11,685,258,575	13,728,617,075
Chi quỹ trong năm		4,074,478,698	5,416,953,841
Số dư cuối năm	-	17,181,818,821	12,464,237,584
* Các khoản vay và nợ dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		USD VND	USD VND
- Vay dài hạn USD		142,510.00 3,036,888,100	- -
+ NH FRIST BANK		142,510.00 3,036,888,100	- -

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)		32,028,854,184	7,893,690,896	44,542,071,826
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,422,670,000					-
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành							-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							60,756,745,826
Chia cổ tức							(24,684,899,500)
Trích lập các quỹ trong năm					9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(4,172,476,864)
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>106,324,310,000</b>	<b>9,178,322,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>-</b>	<b>41,181,265,567</b>	<b>8,868,571,000</b>	<b>52,585,532,726</b>
Số dư đầu năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	-	41,181,265,567	8,868,571,000	52,585,532,726
Tăng do phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 3 năm 2013	10,578,990,000						(10,578,990,000)
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(15,000,000)					
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							27,601,808,757
Chia cổ tức							(10,581,982,000)
Trích lập các quỹ trong năm					7,783,932,779	1,763,860,000	(21,223,691,948)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(2,874,860,791)
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>116,903,300,000</b>	<b>9,163,322,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>-</b>	<b>48,965,198,346</b>	<b>10,632,431,000</b>	<b>34,927,816,744</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	11,732,890,000	11,732,890,000		10,666,270,000	10,666,270,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	105,170,410,000	105,170,410,000		95,658,040,000	95,658,040,000	
Thặng dư vốn cổ phần	9,163,322,370	9,163,322,370		9,178,322,370	9,178,322,370	
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
<b>Cộng</b>	<b>125,203,483,684</b>	<b>125,203,483,684</b>	<b>-</b>	<b>114,639,493,684</b>	<b>114,639,493,684</b>	<b>-</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

	Năm nay	Năm trước
	106,324,310,000	88,685,710,000
	10,578,990,000	17,638,600,000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

**116,903,300,000**      **106,324,310,000**

- Chi cổ tức năm 2012 (15% mệnh giá)

14,106,088,500

- Chi cổ tức năm 2013 (10% mệnh giá)

10,581,982,000      10,578,811,000

- Chi cổ tức đợt 3 năm 2013 do phát hành cổ phiếu

10,578,990,000

**Cộng cổ tức đã chi:**

**21,160,972,000**      **24,684,899,500**

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

25%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

25%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

**e. Cổ phiếu**

Số cuối kỳ      Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

11,690,330      10,632,431

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

11,690,330      10,632,431

+ Cổ phiếu thường

11,690,330      10,632,431

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

49,260      49,260

+ Cổ phiếu thường

49,260      49,260

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

11,641,070      10,583,171

+ Cổ phiếu thường

11,641,070      10,583,171

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu      10,000 VND

**f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Năm nay      Năm trước

- Quỹ đầu tư phát triển

48,965,198,346      41,181,265,567

- Quỹ dự phòng tài chính

10,632,431,000      8,868,571,000

\* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán**



- Thu nhập khác	87,268,164	1,107,085,623
- Thu tiền bồi thường	-	
- Kết chuyển quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>32. Chi phí khác</b>	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	
- Chi phí khác	-	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>33. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
<b>33.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>		
<b>a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>35,078,047,685</b>	<b>31,955,600,849</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	576,225,799	434,915,669
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,671,369,264	3,697,776,069
<b>b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>33,982,904,220</b>	<b>28,692,740,449</b>
<b>c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 22%</b>	<b>7,476,238,928</b>	<b>5,919,841,039</b>
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	7,476,238,928	5,013,376,299
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 22% *22%	-	-
	7,476,238,928	5,013,376,299
<b>33.2. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>7,476,238,928</b>	<b>5,919,841,039</b>
<b>34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
<b>35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305,289,574,488	250,382,951,054
- Chi phí nhân công	87,207,890,632	79,106,576,181
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,779,127,246	4,313,090,182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,303,698,789	47,856,159,433
- Chi phí bằng tiền khác	17,173,759,154	22,758,886,238
<b>Cộng:</b>	<b>491,754,050,309</b>	<b>404,417,663,088</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### Bên liên quan

Công ty TNHH May Tân Mỹ  
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh  
Công ty CP Phú Mỹ  
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam  
Công ty TNHH MTV Blue Exchange  
Công ty TNHH B&O

#### Mối quan hệ

Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
Chi phí gia công may phải trả	65,958,951,552	41,848,480,575
Chi phí NPL phải trả	44,036,684	
Cung cấp NPL & gia công	4,849,382,709	301,354,408
Cho thuê MMTB, nhà xưởng	3,442,147,395	1,843,488,003
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
Chi phí gia công may phải trả	6,352,203,902	877,232,378
Ứng trước tiền hàng		
Bán hàng & cung cấp dịch vụ	495,962,416	10,180,648,069
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải		11,012,446,845
Tiền thuê quyền sử dụng đất		
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải		
Tiền đất		
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Mua hàng	1,250,340,113	988,109,000
Bán hàng	11,693,433,525	28,702,920,352
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Mua hàng	1,270,920,220	528,000,000
Bán hàng		
<b>Công ty TNHH B&amp;O</b>		
Chi phí mua NPL		2,293,097,707
Bán hàng		6,523,660,507

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	3,585,334,173	1,188,392,479
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
Tiền hàng phải thu	1,764,689,331	5,503,189,349
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Tiền công trình phải trả		
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Tiền hàng phải thu	13,143,990,781	40,440,588,372
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Tiền hàng phải thu	862,705,850	862,705,850
Tiền hàng phải trả		
<b>Công ty TNHH B&amp;O</b>		
Tiền hàng phải thu	334,380,000	334,380,000
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
Tiền gia công may phải trả	10,677,575,457	495,073,173
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Chi phí gia công may phải trả	3,450,432	3,450,432
Chi trả tiền gia công in, wash		
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
Tiền hàng ứng trước	3,765,078,885	1,122,815,232
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Tiền công trình phải trả	4,341,000,000	4,341,000,000
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Tiền hàng phải trả		482,632,000
<b>Công ty TNHH B&amp;O</b>		
Tiền NPL & gia công phải trả		

### 2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ và công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu,...

3. Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Trưởng Giám Đốc



Nguyễn Ân

T.C.P